|  |  |
| --- | --- |
| **PHỤ LỤC 01**  *(theo Văn bản hướng dẫn số* ***5512****/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/****2020*** *của Bộ Giáo dục & Đào tạo)* | |
| SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2021 |
| **KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC & HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**  **TỔ CHUYÊN MÔN: Sinh Học ; KHỐI DẠY: 10** | |
| **NĂM HỌC: 2021 – 2022** | |

1. **ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**
2. **Lớp dạy & Học sinh:**

| **Số lớp**  **(của khối dạy)** | **Số học sinh**  **(của khối dạy)** | **Số học sinh được học Tự chọn / Chuyên đề hoạt động giáo dục (nếu có)** | **Ghi chú / Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| 13 | 557 |  |  |

1. **Đội ngũ cán bộ giáo viên:**

| **Số giáo viên**  **(của khối dạy)** | **Trình độ đào tạo** | | | **Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên**  *(theo Thông tư số* ***20****/****2018****/TT-BGDĐT ngày 28/8/2018)* | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Cao đẳng* | *Đại học* | *Trên đại học* | *Tốt* | *Khá* | *Đạt* | *Chưa đạt* |
| 2 |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |

1. **Thiết bị dạy học bộ môn (đồ dùng dạy học, phương tiện công nghệ):**

*(Trình bày cụ thể nội dung liên quan có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học hoặc tổ chức hoạt động giáo dục)*

| **TT** | **Nội dung dạy học môn học; thí nghiệm, thực hành (chính khóa); hoạt động giáo dục** | **Thiết bị dạy học** | **Số lượng** | **Ghi chú / Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 01 | Cấu trúc tế bào | Mô hình ADN | 05 |  |
| 02 | Phân bào | Mô hình nguyên phân, giảm phân | 05 |  |
| 03 |  |  |  |  |
| ..... |  |  |  |  |

1. **Phòng chức năng phục vụ khối học tập dành cho bộ môn (phòng thí nghiệm, phòng nghe nhìn, phòng máy tính, phòng thi đấu đa năng, bãi tập):**

*(Trình bày cụ thể nội dung liên quan có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học hoặc tổ chức hoạt động giáo dục)*

| **TT** | **Nội dung dạy học môn học; thí nghiệm, thực hành (chính khóa); hoạt động giáo dục** | **Phòng chức năng phục vụ khối học tập dành cho bộ môn** | **Số lượng** | **Ghi chú / Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 01 | Thí nghiệm co và phản co nguyên sinh | Phòng thí nghiệm | 01 |  |
| 02 | Virut và các bệnh truyền nhiễm | Phòng nghe nhìn | 01 |  |
| 03 | Giáo dục giới tính và sức khoẻ sinh sản | Hội trường | 01 |  |
| … |  |  |  |  |

1. **KẾ HOẠCH DẠY HỌC & KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (KTrĐG)**

*(Thực hiện bám sát khung phân phối chuẩn Cơ bản của Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành của từng môn học, khối lớp)*

*\*Lưu ý:*

➀ Tên bài học / Tên chuyên đề dạy học Tự chọn (hoặc chuyên đề hoạt động giáo dục): *được xây dựng từ nội dung trọng tâm của mỗi Chủ đề bài học (dựa trên biên bản thống nhất nội dung đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo định hướng nghiên cứu bài học); có thể được lấy nguyên bản từ chương trình giáo khoa hiện hành hoặc được phát triển hợp lý, thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường*.

➁ Số tiết: *được tự chủ cân đối, điều tiết phù hợp với thời lượng cần thiết để thực hiện nội dung bài học / chuyên đề hoạt động giáo dục; được tổ bộ môn thống nhất, sử dụng nhất quán*.

➂ Yêu cầu cần đạt theo chuẩn chương trình môn học: *diễn giải nội dung yêu cầu từ mức độ tối thiểu cần đạt khi thực hiện các phương án kiểm tra, đánh giá (thường xuyên, định kỳ) theo thang ma trận 04 mức đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh ở từng đơn vị bài học / chủ đề bài học / chuyên đề hoạt động giáo dục* sau mỗi giai đoạn dạy học (tổng hợp ý kiến tham mưu của tất cả thành viên tổ bộ môn để định lượng cụ thể).

➃ Tuần thực hiện: chủ động dự kiến khoảng thời gian cụ thể trong năm học (*liên tục từ tuần đầu tiên đến tuần cuối cùng của năm học, trong đó có 35 tuần thực dạy*) để thực hiện nội dung dạy học / hoạt động giáo dục liên quan.

➄ Ghi chú / Đánh giá: ghi chú những điều chỉnh cần thiết khi có sự thay đổi khung tiến độ công tác chung của nhà trường; ghi nhận đánh giá việc thực hiện nội dung liên quan khi thực hiện báo cáo sơ kết / tổng kết tiến độ kế hoạch tổ chuyên môn.

1. **Khung phân phối chương trình Chính khóa (CK):**

Thực hiện xây dựng khung phân phối chương trình môn học của khối lớp dạy trên cùng **01** **tập tin Excel** theo biểu mẫu quy định (*thực hiện đúng thứ tự các cột thông tin được hướng dẫn dưới đây*) đính kèm theo kế hoạch; có **tên file** ví dụ là “**202122 KHDH VatLy 12TN**” và **tên sheet** ví dụ là “**CK**”; (*mỗi khối lớp dạy tương ứng* ***01 sheet dữ liệu*** *để thuận tiện sao chép thông tin khi thực hiện báo giảng điện tử trên trang hệ thống* ***quanly.hcm.edu.vn***)

| **TT** | **Tên bài học ➀** | **Số tiết ➁** | **Yêu cầu cần đạt ➂** | **Tuần thực hiện ➃** | **Ghi chú / Đánh giá ➄** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 01 | Giới thiệu chung về thế giới sống | 02 tiết | **Nhận biết**  - Liệt kê được tên các cấp tổ chức của thế giới sống từ thấp đến cao.  - Nêu được khái niệm mỗi cấp tổ chức của thế giới sống.  - Liệt kê được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.  - Nêu được khái niệm hệ thống mở.  - Nêu được khái niệm tự điều chỉnh.  - Nêu được khái niệm giới.  - Nêu được các đơn vị phân loại theo trình tự (nhỏ dần).  - Nêu tên được 5 giới sinh vật.  **Thông hiểu**  - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống.  - Giải thích được tại sao tế bào là đơn vị cơ bản tổ chức nên thế giới sống.  - Phân biệt được đặc điểm của 5 giới.  **Vận dụng**  - Lấy ví dụ được những đặc điểm nổi trội của các cấp tổ chức sống.  - Cho ví dụ để làm rõ về khả năng tự điều chỉnh của cơ thể người.  - Làm rõ vị trí của loài người trong thang phân loại với 7 bậc tương ứng.  **Vận dụng cao**  - Ứng dụng kiến thức về khả năng tự điều chỉnh của cơ thể người để giải thích một số vấn đề về chuyển hoá vật chất trong cơ thể. | Tuần 1,2 |  |
| 02 | Thành phần hoá học của tế bào | 04 tiết | **Nhận biết**  - Kể trên được các nguyên tố chính cấu tạo nên tế bào và cơ thể  - Kể được tên các nguyên tố đại lượng, nguyên tố vi lượng, các loại lipit, cacbohidrat, các loại axit nucleic.  - Trình bày được khái niệm carbohydrate, lipid, protein, axit nucleic.  - Trình bày cấu tạo và chức năng nước, carbohydrate, lipid, protein, axit nucleic.  **Thông hiểu**  - Giải thích được vai trò sinh học của nước trong tế bào.  - Trình bày được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.  - Phân biệt đường đơn, đường đôi, đường đa và cho ví dụ.  - Phân biệt giữa mỡ và dầu.  - Giải thích được tính đa dạng và đặc thù của Protein.  - Dự đoán bậc cấu trúc quan trọng nhất trong 4 bậc cấu trúc.  - Phân biệt ADN và ARN  - Phân biệt các ARN về cấu tạo và chức năng.  **Vận dụng**  - Vì sao trong bữa ăn (người) phải sử dụng đa dạng nguồn thực phẩm.  - Giải thích được một số hiện tượng thực tế và ứng dụng trong thực tiễn (VD: Giải thích tại sao người già không nên ăn nhiều thức ăn chứa lipit, lí do trẻ em ăn bánh kẹo nhiều có thể dẫn đến suy dinh dưỡng, 1 số người uống sữa hay bị tiêu chảy, người không tiêu hóa được xenlulozo,…)  - Liệt kê được một số nguồn thực phẩm cung cấp cacbohidrat, lipit.  - Sử dụng kiến thức về hiện tượng biến tính của Protein để làm sáng tỏ một số hiện tượng biến tính của Protein trong tự nhiên.  **Vận dụng cao**  - Tìm nguyên nhân và giải pháp chống béo phì ở học sinh.  - Ứng dụng tính đa dạng của ADN để xác định huyết thống, truy tìm tội phạm.  - Vận dụng kiến thức Axit nuclêic vào giải bài tập phân tử. | Tuần 3,4,5,6 |  |
| 03 | Cấu trúc của tế bào | 05 tiết | **Nhận biết**  - Liệt kê được thành phần cơ bản của một tế bào.  - Xác định vị trí, hình dạng, mô tả được cấu tạo và chức năng của của các bào quan: nhân tế bào; lưới nội chất; ribôxôm; bộ máy gôngi.  - Trình bày được khái niệm trao đổi chất ở tế bào, khái niệm và cơ chế của các con đường vận chuyển các chất qua màng.  **Thông hiểu**  - Nêu sự khác biệt về thành tế bào ở 2 loại vi khuẩn gram âm và gram dương.  - Phân biệt được tế bào nhân sơ với tế bào nhân thực; tế bào thực vật với tế bào động vật.  - Phân biệt được cơ chế các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất  **Vận dụng**  - Giải thích được kích thước nhỏ đem lại lợi ích gì cho tế bào nhân sơ.  - Mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của bào quan phù hợp với từng loại tế bào của cơ thể.  **Vận dụng cao**  - Giải thích ứng dụng tế bào nhân sơ trong y học: plasmit, vi khuẩn gram âm và gram dương.  - Đề xuất các biện pháp vệ sinh vết thương, vệ sinh cơ thể.  - Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (muối dưa, muối cà). | Tuần 9,10,11,12,13 |  |
| 04 | Chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào | 04 tiết | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm năng lượng, động năng và thế năng, ATP, enzim, hô hấp tế bào, quang hợp.  - Liệt kê được các dạng năng lượng trong tế bào.  - Nêu được cấu trúc và chức năng của ATP, enzim  **Thông hiểu**  - Trình bày được cơ chế tác động của enzim và giải thích được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hoạt tính của enzim.  - Phân biệt được vị trí, nguyên liệu, sản phẩm của 3 giai đoạn hô hấp tế bào, xác định được giai đoạn nào tạo ra nhiều ATP nhất.  - Phân biệt được pha sáng và pha tối (điều kiện, nơi diễn ra, nguyên liệu và sản phẩm).  **Vận dụng**  - Cho được ví dụ của từng chức năng ATP.  - Giải thích được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hoạt tính của enzyme trong các tình huống thực tế.  - Làm rõ được mối liên quan giữa 2 pha sáng và pha tối.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất các biện pháp rèn luyện cơ thể khoẻ mạnh thông qua hô hấp tế bào (cách thức hít thở, lấy oxi, cường độ vận động…).  - Đề xuất các phương pháp giúp cây thích nghi với sự biến đổi của môi trường,trồng nhiều cây thuốc quý chữa bệnh. | Tuần 14,15,19,20 |  |
| 05 | Phân bào | 02 tiết | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm chu kì tế bào, nguyên phân, giảm phân.  **Thông hiểu**  - Mô tả được đặc điểm các kỳ của quá trình nguyên phân, giảm phân qua các hình ảnh minh họa.  - Giải thích được quá trình phân bào được điều khiển như thế nào và những rối loạn trong quá trình điều hòa phân bào sẽ gây ra những hậu quả gì.  - Phân biệt được sự khác nhau trong phân chia tế bào chất ở tế bào động vật và thực vật.  - Giải thích được kết quả của nguyên phân và giảm phân.  - Giải thích được ý nghĩa của hoạt động trao đổi chéo.  - So sánh được quá trình nguyên phân và giảm phân.  **Vận dụng**  - Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình nguyên phân là cơ chế sinh sản của tế bào và của loài sinh sản vô tính, tái sinh các bộ phận tổn thương.  - Giải thích được tại sao nhiễm sắc thể sau khi nhân đôi không tách nhau ra ngay mà vẫn còn dính ở tâm động.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được biện pháp phòng tránh ung thư.  - Vận dụng ý nghĩa thực tiễn của nguyên phân trong giâm, chiết, ghép cành, nuôi cấy mô, đề xuất nhân giống cây trồng quý hiếm.  **-** Phân tíchý nghĩanguyên phân, giảm phân và thụ tinh trong việc duy trì, ổn định bộ NST của loài qua các thế hệ cơ thể. | Tuần 21,22 |  |
| 06 | Chuyển hoá vật chất và năng lượng ở vi sinh vật | 02 tiết | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm vi sinh vật và đặc điểm chung của vi sinh vật.  - Kể tên các kiểu dinh dưỡng vi sinh vật.  - Liệt kê được các loại môi trường cơ bản nuôi cấy vi sinh vật.  **Thông hiểu**  - Nêu các tiêu chí cơ bản để phân biệt các kiểu dinh dưỡng vi sinh vật.  - Phân biệt các kiểu dinh dưỡng vi sinh vật dựa vào nguồn cacbon và nguồn năng lượng.  - So sánh được hô hấp hiếu khí, kị khí và lên men. (điều kiện, nơi diễn ra, sản phẩm,…)  **Vận dụng**  - Nêu những ứng dụng vi sinh vật trong đời sống và sản xuất: muối dưa,sữa chua,làm rượu, bánh mì…cùng các tác hại(gây mốc,gây thối,ôi thiêu….)  - Thực hành lên men Lactic(Làm sữa chua,muối rau quả..)  **Vận dụng cao** | Tuần 25,26 |  |
| 07 | Sự sinh trưởng và sinh sản vi sinh vật | 03 tiết | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm sinh trưởng vi sinh vật, thời gian thế hệ.  - Nêu đặc điểm các pha của nuôi cấy không liên tục.  - Liệt kê được các hình thức sinh sản ở vi sinh vật.  - Nêu khái niệm về chất dinh dưỡng và chất ức chế sinh trưởng.  - Liệt kê một số chất hóa học dùng trong y tế, công nghiệp thực phẩm, xử lí nước sạch…để ức chế sinh trưởng VSV.  - Nêu được các yếu tố lý học ảnh hưởng sinh trưởng vi sinh vật.  **Thông hiểu**  - Trình bày được sự sinh trưởng của quần thể vi sinh vật trong điều kiện nuôi cấy không liên tục và nuôi cấy liên tục.  - Nắm được công thức và tính được số tế bào con sau thời gian phân chia.  - Nắm được cơ chế tác động của các tác nhân lí hóa đến sinh trưởng vi sinh vật.  **Vận dụng**  - Giải thích vì sao trong quá trình sinh trưởng của VSV trong nuôi cấy không liên tục có pha tiềm phát, còn trong nuôi cấy liên tục thì không.  - Giải thích vì sao trong nuôi cấy không liên tục VSV tự hủy ở pha suy vong, còn trong nuôi cấy liên tục hiện tượng này không xảy ra.  - Biết sử dụng đúng cách và đúng mục đích các yếu tố lý hóa nhằm ức chế hoặc thúc đẩy sinh trưởng vi sinh vật trong thực tiễn.  **Vận dụng cao**  - Nguyên tắc về việc bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh.  -Sử dụng “Bột cái” trong làm bánh. | Tuần 29,30,31 |  |
| 08 | Virut và các bệnh truyền nhiễm | 03 tiết | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm và đặc điểm của virut.  - Trình bày được cấu tạo và hình thái của virut.  - Chu trình nhân lên của virut trong tế bào vật chủ.  - Khái niệm bệnh truyền nhiễm, miễn dịch.  - Biết được một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, điều kiện để gây bệnh, phương thức lây truyền và cách phòng tránh.  **Thông hiểu**  - Giải thích được tại sao gọi virut là hạt.  - Hiểu thế nào là bệnh cơ hội và vi sinh vật gây bệnh cơ hội.  - Phân biệt được miễn dịch dịch thể và miễn dịch tế bào, đặc hiệu và không đặc hiệu  - Làm rõ được cơ chế gây hại của virut trong ngành công nghiệp vi sinh.  **Vận dụng**  - Phân biệt tác hại của các bệnh do virut và vi khuẩn gây ra.  - Biết cách phòng ngừa sự xâm nhập của virut.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất các biện pháp trong việc phòng tránh các bệnh do virut gây ra cho người, vật nuôi và cây trồng. | Tuần 32,33,34 |  |

1. **Khung phân phối chương trình Tự chọn (TC):**

Thực hiện xây dựng khung phân phối chương trình môn học của khối lớp dạy trên cùng **01** **tập tin Excel** theo biểu mẫu quy định (*thực hiện đúng thứ tự các cột thông tin được hướng dẫn dưới đây*) đính kèm theo kế hoạch; có **tên file** ví dụ là “**202122 KHDH VatLy 12TN**” và **tên sheet** ví dụ là “**TC**”;

| **TT** | **Tên chuyên đề tự chọn / hoạt động giáo dục ➀** | **Số tiết ➁** | **Yêu cầu cần đạt ➂** | **Tuần thực hiện ➃** | **Ghi chú / Đánh giá ➄** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 01 |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |
| ..... |  |  |  |  |  |

1. **Khung phân phối chương trình Buổi hai (B2):**

Thực hiện xây dựng khung phân phối chương trình môn học của khối lớp dạy trên cùng **01** **tập tin Excel** theo biểu mẫu quy định (*thực hiện đúng thứ tự các cột thông tin được hướng dẫn dưới đây*) đính kèm theo kế hoạch; có **tên file** ví dụ là “**202122 KHDH VatLy 12TN**” và **tên sheet** ví dụ là “**B2**”;

| **TT** | **Tên chủ đề bài học / chuyên đề kỹ năng giải quyết vấn đề ➀** | **Số tiết ➁** | **Yêu cầu cần đạt ➂** | **Tuần thực hiện ➃** | **Ghi chú / Đánh giá ➄** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 01 |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |
| ..... |  |  |  |  |  |

1. **Khung tiến độ dự kiến tổ chức Kiểm tra, đánh giá học sinh thường xuyên & định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ):**

*(Thực hiện bám sát khung phân phối chuẩn Cơ bản của Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành của từng môn học, khối lớp)*

*\*Lưu ý:*

➀ Thời lượng: định lượng lượng thời gian cần thiết để học sinh thực hiện bài kiểm tra tương ứng các nội dung tiêu chí đánh giá, mức độ năng lực cần đạt theo kế hoạch dạy học đã đề ra ở từng giai đoạn dạy học.

➁ Tuần thực hiện: chủ động dự kiến khoảng thời gian cụ thể trong năm học (đáp ứng yêu cầu và quy định tiến độ nhập liệu điểm số trên hệ thống sổ điểm điện tử của nhà trường) để thực hiện bài kiểm tra, đánh giá liên quan.

➂ Yêu cầu cần đạt tính đến thời điểm kiểm tra, đánh giá: *diễn giải nội dung yêu cầu từ mức độ tối thiểu cần đạt khi thực hiện các phương án kiểm tra, đánh giá (thường xuyên, định kỳ) theo thang ma trận 04 mức đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh ở từng đơn vị bài học / chủ đề bài học / chuyên đề hoạt động giáo dục* sau mỗi giai đoạn dạy học (tổng hợp ý kiến tham mưu của tất cả thành viên tổ bộ môn để định lượng cụ thể).

➃ Hình thức: nêu rõ nội dung phương án biên soạn đề kiểm tra (*tự luận trên giấy / trên hệ thống dạy học trực tuyến; kết hợp tự luận và trắc nghiệm khách quan theo tỷ lệ cụ thể; kết quả thực hành / thuyết trình thu hoạch trải nghiệm; kết quả dự án học tập; kết quả nghiên cứu khoa học STEM; ...*); phương án đánh giá và công nhận kết quả bài kiểm tra của học sinh;

➄ Ghi chú / Đánh giá: ghi chú những điều chỉnh cần thiết khi có sự thay đổi khung tiến độ công tác chung của nhà trường; ghi nhận đánh giá việc thực hiện nội dung liên quan khi thực hiện báo cáo sơ kết / tổng kết tiến độ kế hoạch tổ chuyên môn.

| **Học kỳ** | **Bài KTrĐG** | **Thời lượng ➀** | **Tuần thực hiện ➁** | **Yêu cầu cần đạt ➂** | **Hình thức / Phương án KTrĐG ➃** | **Ghi chú / Đánh giá ➄** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | KTrĐGtx 1 | 15 phút | 05 | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm hệ thống mở.  - Nêu được khái niệm tự điều chỉnh.  - Trình bày được khái niệm carbohydrate.  - Trình bày được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.  **Thông hiểu**  - Phân biệt được đặc điểm của 5 giới.  **Vận dụng**  - Cho ví dụ để làm rõ về khả năng tự điều chỉnh của cơ thể người.  **Vận dụng cao**  - Giải thích được một số hiện tượng thực tế và ứng dụng trong thực tiễn (VD: Giải thích tại sao người già không nên ăn nhiều thức ăn chứa lipit, lí do trẻ em ăn bánh kẹo nhiều có thể dẫn đến suy dinh dưỡng, 1 số người uống sữa hay bị tiêu chảy, người không tiêu hóa được xenlulozo,…) | Trắc nghiệm |  |
| KTrĐGtx 2 | ... phút | 09,10,11 | **Nhận biết:**  - Biết được tế bào nhân sơ, nhân thực.  - Biết được tế bào động vật, thực vật.  - Biết được vị trí, cấu tạo, chức năng các bào quan trong tế bào.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt cấu tạo tế bào động vật, thực vật.  - Phân biệt cấu tạo tế bào nhân sơ và nhân thực.  **Vận dụng:**  - Giải thích số lượng bào quan khác nhau ở các loại tế bào khác nhau.  **Vận dụng cao:** | Kết quả dự án học tập (đánh giá dựa trên sản phẩm tranh vẽ, mô hình và thuyết trình về sản phẩm) |  |
| KTrĐGtx 3 | ... phút |  |  |  |  |
| KTrĐGtx 4 | ... phút |  |  |  |  |
| **KTrĐGđk GK** | 45 phút | 8 | **Nhận biết:**  - Trình bày được đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.  - Nêu được khái niệm hệ thống mở.  - Nêu được khái niệm tự điều chỉnh.  - Nêu được khái niệm giới.  - Nêu tên được 5 giới sinh vật.  - Kể được tên các nguyên tố đại lượng, nguyên tố vi lượng, các loại lipit, cacbohidrat, các loại axit nucleic.  - Trình bày được khái niệm carbohydrate, lipid, protein, axit nucleic.  - Trình bày cấu tạo và chức năng nước, carbohydrate, lipid, protein, axit nucleic.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được tại sao tế bào là đơn vị cơ bản tổ chức nên thế giới sống.  - Giải thích được vai trò sinh học của nước trong tế bào.  - Trình bày được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.  - Phân biệt đường đơn, đường đôi, đường đa và cho ví dụ.  - Phân biệt giữa mỡ và dầu.  - Phân biệt các ARN về cấu tạo và chức năng.  **Vận dụng:**  - Liệt kê được một số nguồn thực phẩm cung cấp cacbohidrat, lipit.  - Sử dụng kiến thức về hiện tượng biến tính của Protein để làm sáng tỏ một số hiện tượng biến tính của Protein trong tự nhiên.  **Vận dụng cao:**  - Ứng dụng kiến thức về khả năng tự điều chỉnh của cơ thể người để giải thích một số vấn đề về chuyển hoá vật chất trong cơ thể.  - Vận dụng kiến thức Axit nuclêic vào giải bài tập phân tử. | Tự luận | Có thể tinh giảm các nội dung tuỳ theo tình tình thực tế dạy học vì lí do dịch bệnh |
| **KTrĐGđk CK** | 45 phút | 17 | **Nhận biết:**  - Liệt kê được thành phần cơ bản của một tế bào.  - Xác định vị trí, hình dạng, mô tả được cấu tạo và chức năng của của các bào quan: nhân tế bào; lưới nội chất; ribôxôm; bộ máy gôngi.  - Trình bày được khái niệm trao đổi chất ở tế bào, khái niệm và cơ chế của các con đường vận chuyển các chất qua màng.  - Nêu được khái niệm năng lượng, động năng và thế năng, ATP, enzim.  - Liệt kê được các dạng năng lượng trong tế bào.  - Nêu được cấu trúc và chức năng của ATP, enzim.  - Trình bày được cơ chế tác động của enzim và giải thích được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hoạt tính của enzim.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được tế bào nhân sơ với tế bào nhân thực; tế bào thực vật với tế bào động vật.  - Phân biệt được cơ chế các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất  **Vận dụng:**  - Giải thích được kích thước nhỏ đem lại lợi ích gì cho tế bào nhân sơ.  - Mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của bào quan phù hợp với từng loại tế bào của cơ thể.  - Giải thích được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hoạt tính của enzyme trong các tình huống thực tế.  **Vận dụng cao:**  - Giải thích ứng dụng tế bào nhân sơ trong y học: plasmit, vi khuẩn gram âm và gram dương.  - Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (muối dưa, muối cà). | Tự luận | Có thể tinh giảm các nội dung tuỳ theo tình tình thực tế dạy học vì lí do dịch bệnh |
| **2** | KTrĐGtx 1 | 15 phút | 26 | **Nhận biết:**  - Trình bày khái niệm, kết quả, ý nghĩa của quá trình nguyên phân, giảm phân.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt các pha của quá trình quang hợp.  - Phân biệt các giai đoạn của quá trình hô hấp tế bào.  **Vận dụng:**  - Giải thích cơ chế bệnh do rối loạn chu kì tế bào. | Tự luận |  |
| KTrĐGtx 2 | ... phút | 32,33,34 | **Nhận biết:**  - Trình bày được cấu tạo, hình thái virut.  - Khái niệm bệnh truyền nhiễm, miễn dịch.  - Biết được một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, điều kiện để gây bệnh, phương thức lây truyền và cách phòng tránh.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được miễn dịch dịch thể và miễn dịch tế bào, đặc hiệu và không đặc hiệu  **Vận dụng:**  - Phòng ngừa một số bệnh truyền nhiễm hay gặp.  **Vận dụng cao:** | Kết quả dự án học tập (đánh giá dựa trên sản phẩm tranh vẽ, mô hình và thuyết trình về sản phẩm) |  |
| KTrĐGtx 3 | ... phút |  |  |  |  |
| KTrĐGtx 4 | ... phút |  |  |  |  |
| **KTrĐGđk GK** | 45 phút | 28 | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm hô hấp tế bào, quang hợp.  - Nêu được khái niệm chu kì tế bào, nguyên phân, giảm phân.  - Nêu được khái niệm vi sinh vật và đặc điểm chung của vi sinh vật.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được vị trí, nguyên liệu, sản phẩm của 3 giai đoạn hô hấp tế bào, xác định được giai đoạn nào tạo ra nhiều ATP nhất.  - Phân biệt được pha sáng và pha tối (điều kiện, nơi diễn ra, nguyên liệu và sản phẩm) của quang hợp.  - Mô tả được đặc điểm các kỳ của quá trình nguyên phân, giảm phân qua các hình ảnh minh họa.  - Phân biệt được sự khác nhau trong phân chia tế bào chất ở tế bào động vật và thực vật.  - So sánh được quá trình nguyên phân và giảm phân.  **Vận dụng:**  - Làm rõ được mối liên quan giữa 2 pha sáng và pha tối của quang hợp.  - Giải thích được tại sao nhiễm sắc thể sau khi nhân đôi không tách nhau ra ngay mà vẫn còn dính ở tâm động.  - Nêu những ứng dụng vi sinh vật trong đời sống và sản xuất: muối dưa,sữa chua,làm rượu, bánh mì…cùng các tác hại (gây mốc,gây thối,ôi thiêu….)  **Vận dụng cao:**  - Đề xuất các biện pháp rèn luyện cơ thể khoẻ mạnh thông qua hô hấp tế bào (cách thức hít thở, lấy oxi, cường độ vận động…). | Tự luận | Có thể tinh giảm các nội dung tuỳ theo tình tình thực tế dạy học vì lí do dịch bệnh |
| **KTrĐGđk CK** | 45 phút | 36 | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm sinh trưởng vi sinh vật, thời gian thế hệ.  - Nêu đặc điểm các pha của nuôi cấy không liên tục.  - Nêu khái niệm về chất dinh dưỡng và chất ức chế sinh trưởng, liệt kê một số chất hóa học dùng trong y tế, công nghiệp thực phẩm, xử lí nước sạch…để ức chế sinh trưởng VSV.  - Nêu được các yếu tố lý học ảnh hưởng sinh trưởng vi sinh vật.  - Nêu được khái niệm và đặc điểm của virut.  - Trình bày được cấu tạo và hình thái của virut.  - Chu trình nhân lên của virut trong tế bào vật chủ.  - Khái niệm bệnh truyền nhiễm, miễn dịch.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được sự sinh trưởng của quần thể vi sinh vật trong điều kiện nuôi cấy không liên tục và nuôi cấy liên tục.  - Nắm được công thức và tính được số tế bào con sau thời gian phân chia.  - Nắm được cơ chế tác động của các tác nhân vật lí đến sinh trưởng vi sinh vật.  **Vận dụng:**  - Giải thích vì sao trong quá trình sinh trưởng của VSV trong nuôi cấy không liên tục có pha tiềm phát, còn trong nuôi cấy liên tục thì không.  - Giải thích vì sao trong nuôi cấy không liên tục VSV tự hủy ở pha suy vong, còn trong nuôi cấy liên tục hiện tượng này không xảy ra.  - Biết sử dụng đúng cách và đúng mục đích các yếu tố lý hóa nhằm ức chế hoặc thúc đẩy sinh trưởng vi sinh vật trong thực tiễn.  - Giải bài tập sinh trưởng của VSV  **Vận dụng cao:**  - Nguyên tắc về việc bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh.  - Sử dụng “Bột cái” trong làm bánh.  - Đề xuất các biện pháp trong việc phòng tránh các bệnh do virut gây ra cho người, vật nuôi và cây trồng. | Tự luận | Có thể tinh giảm các nội dung tuỳ theo tình tình thực tế dạy học vì lí do dịch bệnh |

**5. Tổ chức dạy học qua internet**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung/chuyên đề  (1) | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) | Hình thức thực hiện  (4) | Công cụ/phần mềm  (5) |
| 01 | Giới thiệu chung về thế giới sống | 02 tiết | Như yêu cầu trong khung phân phối chương trình (mục 1) | Thực hiện tiết dạy theo TKB của nhà trường, mỗi tiết dạy đảm bảo có những hoạt động sau:  HĐ 1: chuyển giao nhiệm vụ học tập  HĐ 2: GV giải đáp thắc mắc cho HS  HĐ 3: Củng cố, luyện tập | K12online |
| 02 | Thành phần hoá học của tế bào | 04 tiết |
| 03 | Cấu trúc của tế bào | 05 tiết |
| 04 | Chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào | 04 tiết |

**III. CÁC NỘI DUNG KHÁC & ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)**

.....

Đề nghị các cá nhân, bộ phận liên quan cần nắm rõ nội dung của văn bản này, quán triệt tinh thần trách nhiệm, quyết tâm thực hiện tốt các yêu cầu, mục tiêu đã đề ra và giải quyết công việc được giao kịp thời, hoàn thành tốt tiến độ công việc chung./.

|  |  |
| --- | --- |
| **HIỆU TRƯỞNG (ký duyệt)**  (Ký tên, ghi rõ họ tên) | **TỔ TRƯỞNG**  (Ký tên, ghi rõ họ tên)  **Huỳnh Thị Tuyết Nhung** |
| ***Nơi nhận:***  *BLĐ (để k/tra, đ/giá, b/cáo);*  *GVBM (để th/hiện);*  *Lưu: Hồ sơ tổ chuyên môn;* |  |